CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Ngày 31/12/2025	98,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/25
3,549
tỷ VNĐ
QoQ: ▼319| -8.3%
YoY: ▼87.0| -2.4%

LN thuần
Q4/25
744
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0| -1.4%
YoY: ▲ 238| 47.0%

LN sau thuế
Q4/25
631
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.0| 6.3%
YoY: ▲ 248| 64.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
18.9%
YoY: +/-▲ 5.2%

ROE
2025
42.3%
YoY: +/-▲ 5.4%

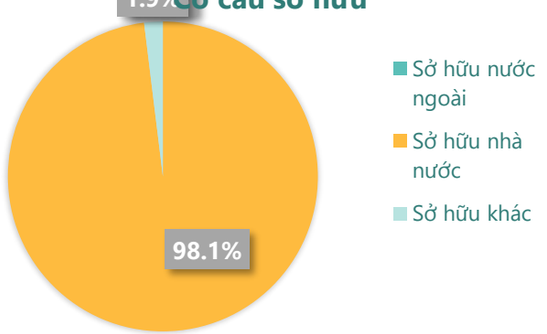
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	88,800 - 296,794
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,760
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	72,935
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.34
EPS	10,115
P/E	9.8

DT thuần
2025
14,400
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,147| 8.7%

LN thuần
2025
2,497
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 862| 52.7%

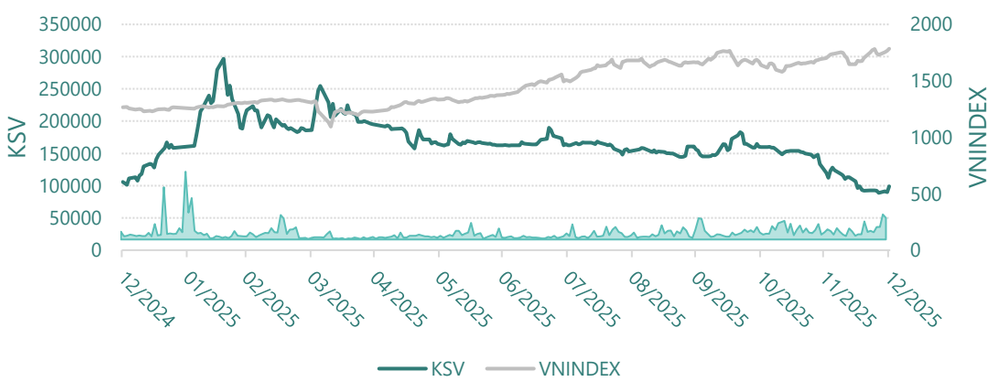
LN sau thuế
2025
1,999
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 780| 63.9%

Cơ cấu sở hữu

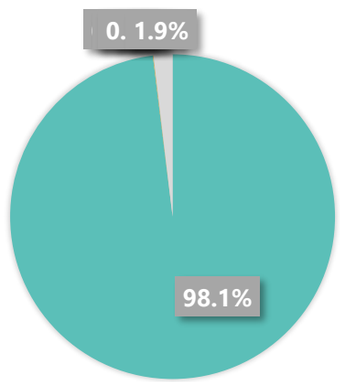


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

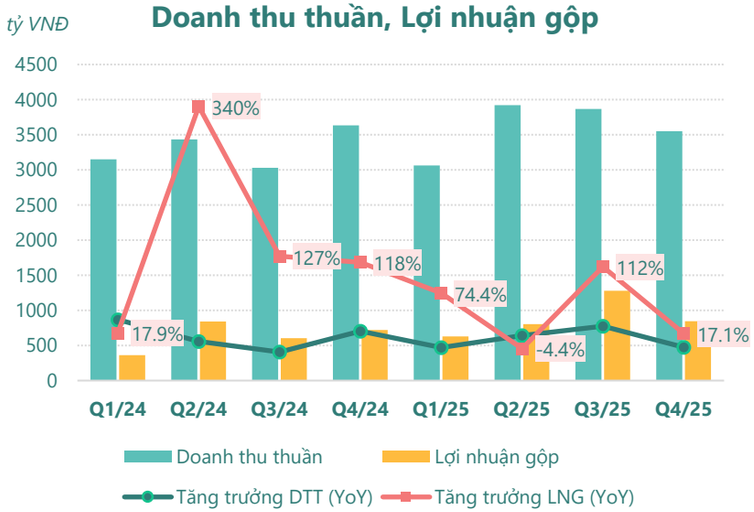


- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Hoàng Ngọc Minh
- Nguyễn Văn Thái (Thành viên HĐQT)
- Đào Minh Sơn
- Bùi Tiến Hải
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

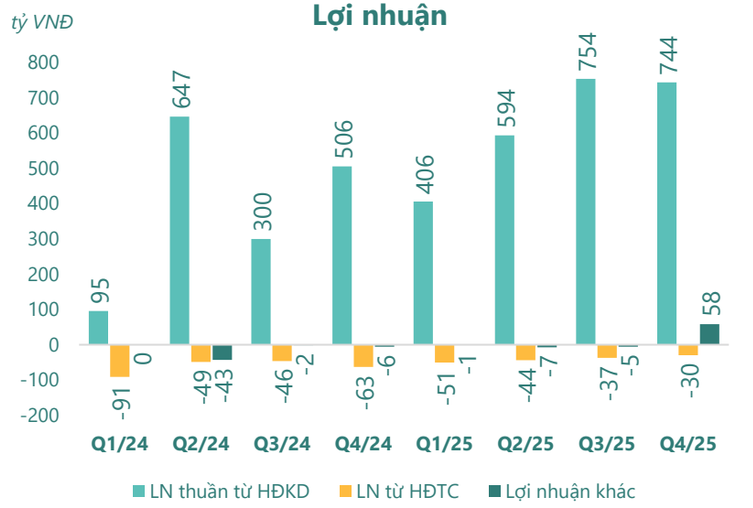
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



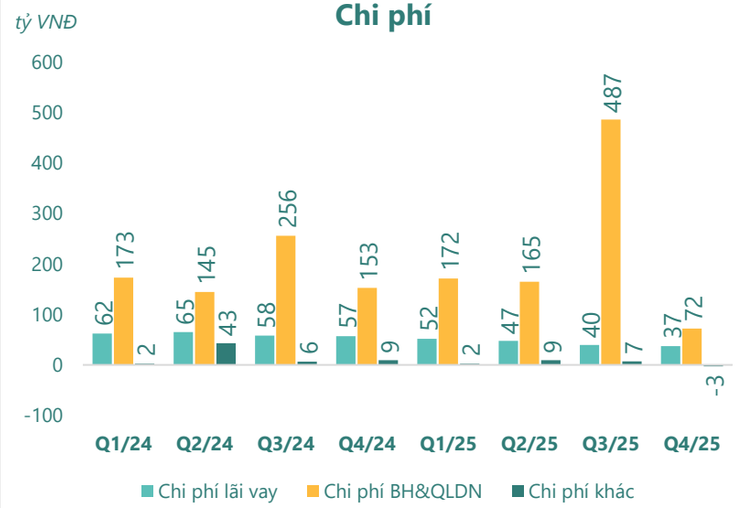
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



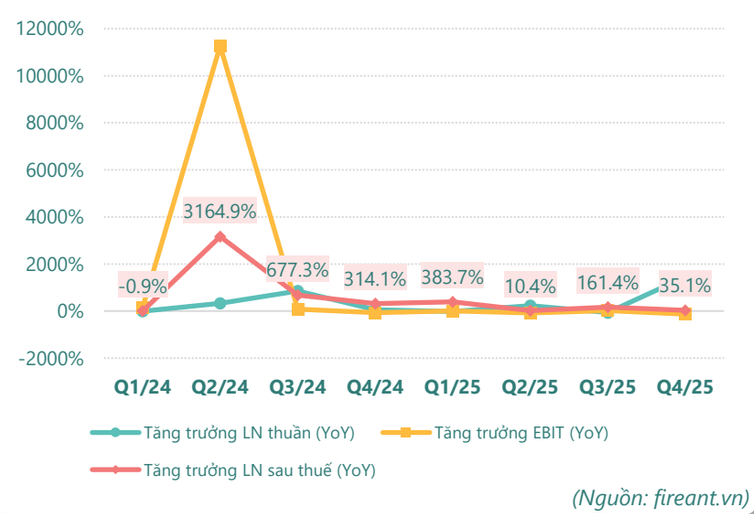
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



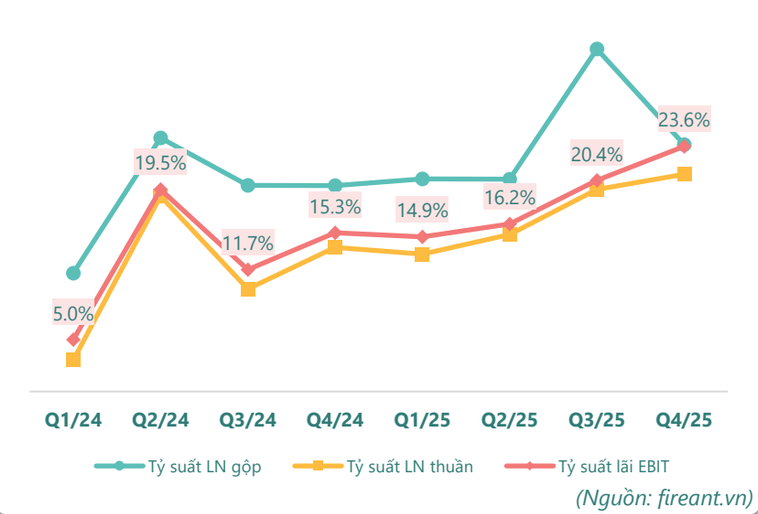
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



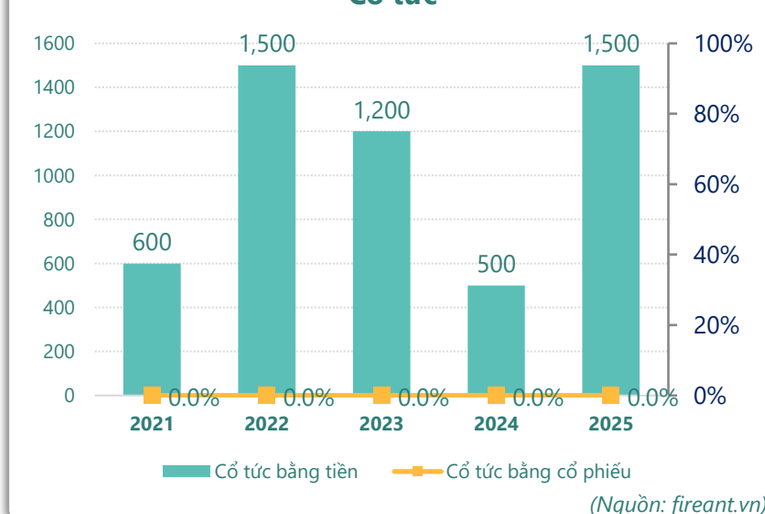
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

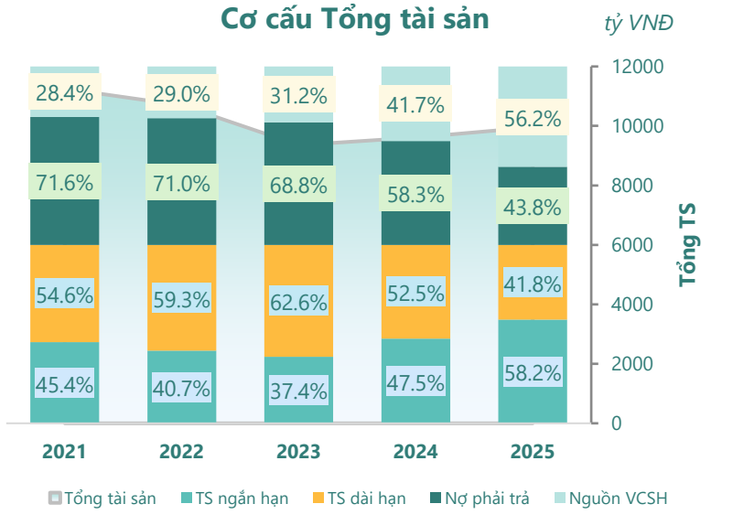
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

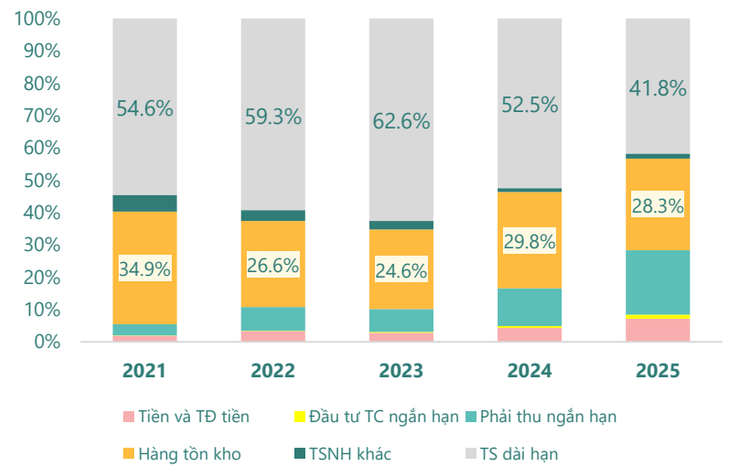
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



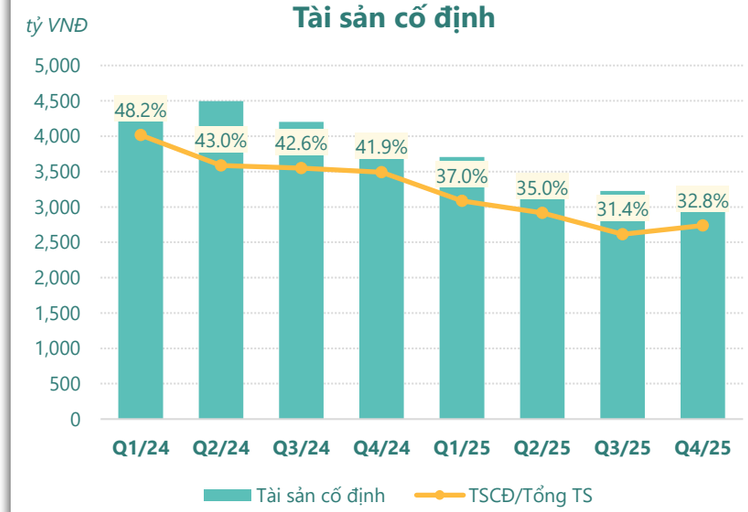
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



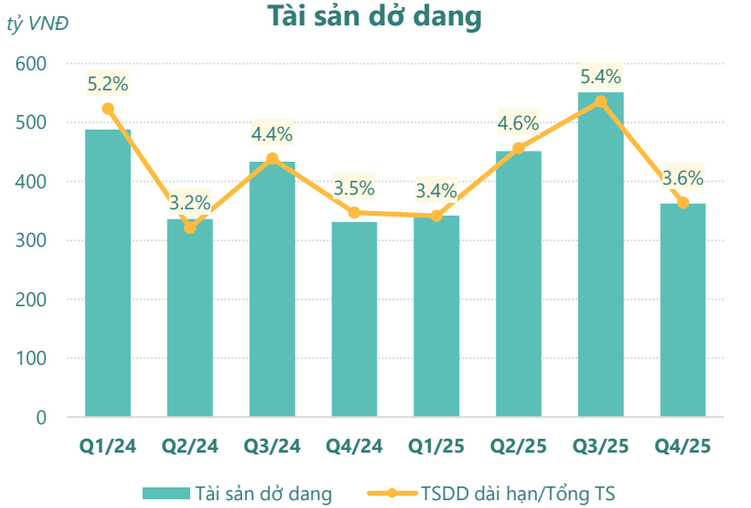
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



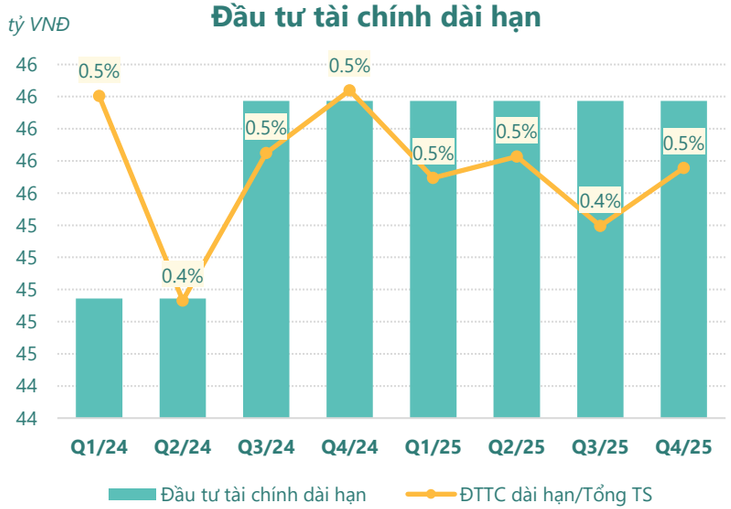
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



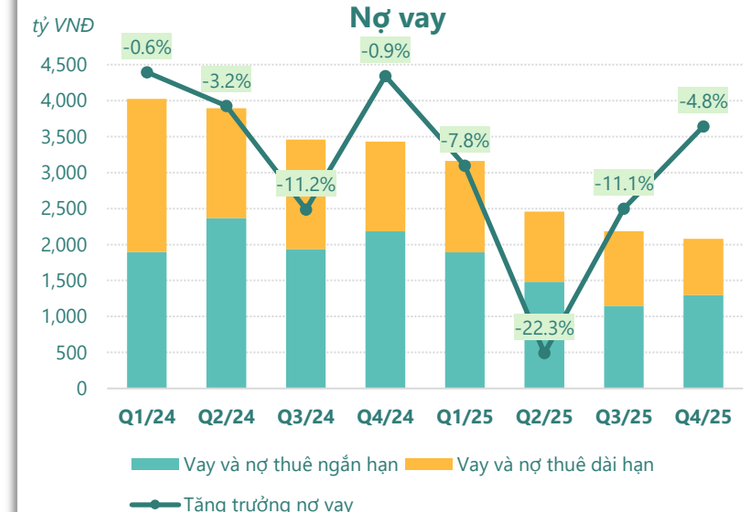
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

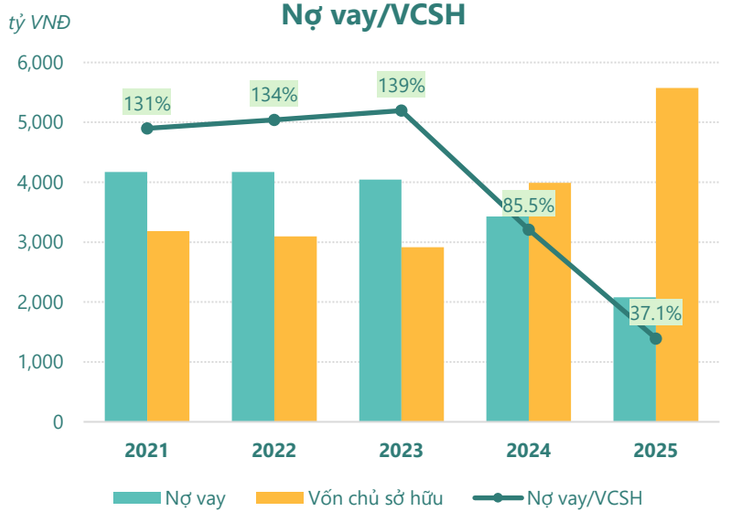
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

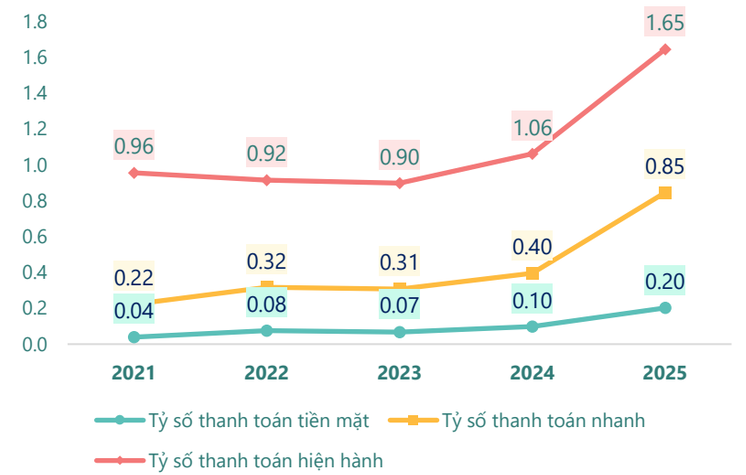
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



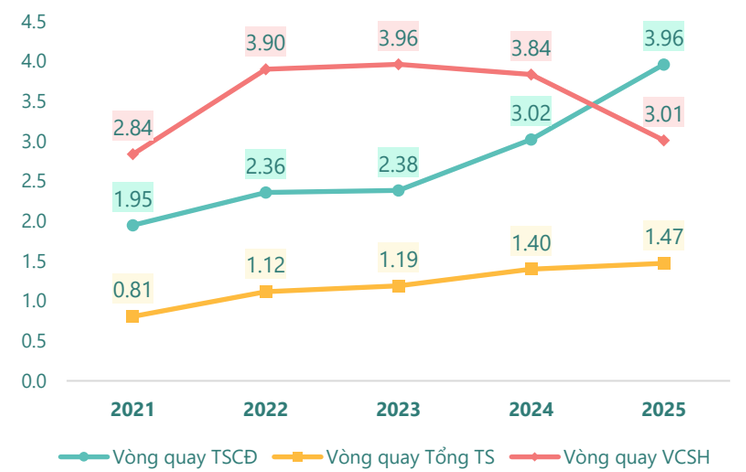
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



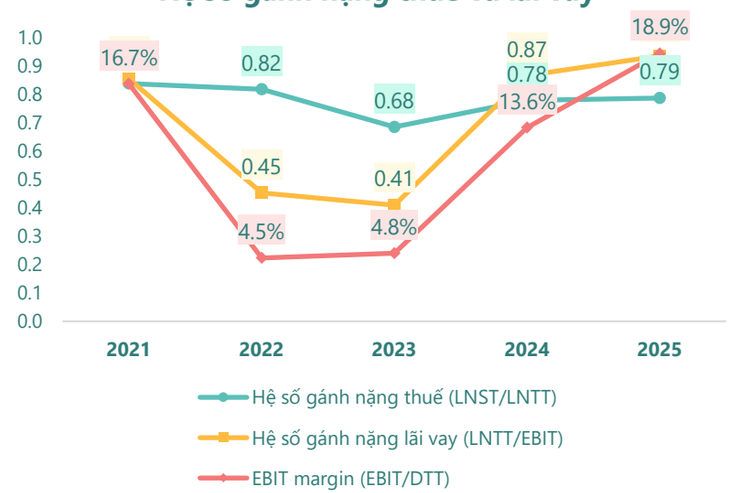
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



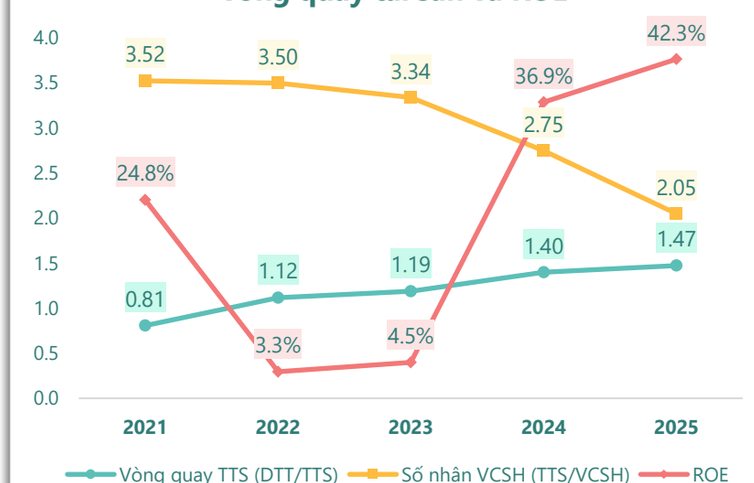
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



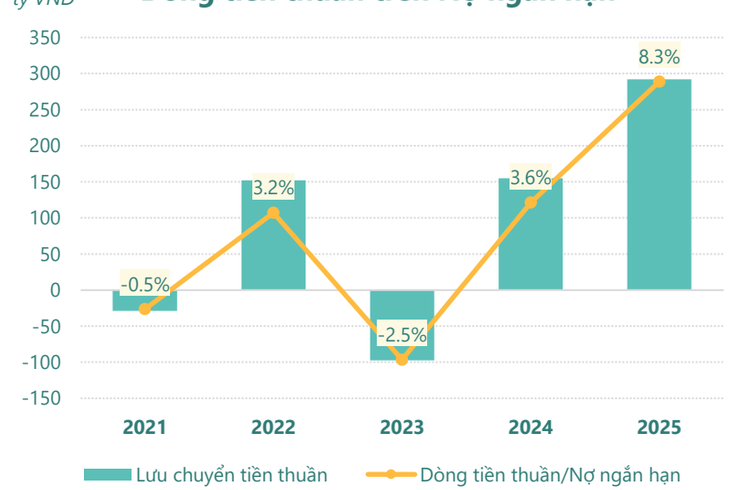
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,549**	**3,636**	**-2.4%**	**14,400**	**13,253**	**8.7%**
Giá vốn hàng bán	2,703	2,914	-7.2%	10,845	10,675	1.6%
Lợi nhuận gộp	846	722	17.1%	3,554	2,577	37.9%
Doanh thu HĐTC	7.99	1.21	561%	20.6	14.2	45.6%
Chi phí TC	37.9	64.5	-41.3%	183	258	-29.2%
Chi phí lãi vay	37.2	56.8	-34.5%	176	242	-27.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	45.3	37.6	20.5%	151	113	32.9%
Chi phí QLDN	**26.7**	**115**	**-76.8%**	**745**	**585**	**27.3%**
LN thuần từ HĐKD	744	506	47.0%	2,497	1,635	52.7%
Lợi nhuận khác	**58.3**	**-5.71**	**1121%**	**45.0**	**-69.5**	**165%**
LN trước thuế	802	500	60.4%	2,542	1,566	62.4%
Lợi nhuận sau thuế	**631**	**383**	**64.8%**	**1,999**	**1,219**	**63.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**587**	**422**	**39.1%**	**2,023**	**1,276**	**58.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	543	131	275	964	1,070	-97.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-111	-120	-25.4	-50.9	-176	-23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-402	-6.84	-268	-710	-561	-104
Tiền đầu kỳ	375	406	419	401	604	936
Lưu chuyển tiền thuần	**30.5**	**3.67**	**-18.3**	**203**	**332**	**-225**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	406	410	401	604	936	711

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,959**	**9,614**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	5,795	4,570	26.8%
Tiền và tương đương tiền	711	419	69.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	129	47.1	174%
Phải thu ngắn hạn	1,985	1,124	76.7%
Hàng tồn kho	2,817	2,868	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	153	112	36.4%
Tài sản dài hạn	**4,164**	**5,044**	**-17.5%**
Phải thu dài hạn	133	120	10.8%
Tài sản cố định	3,269	4,001	-18.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	362	332	9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	46.2	46.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**353**	**544**	**-35.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,358	5,603	-22.2%
Nợ ngắn hạn	**3,522**	**4,303**	**-18.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,296	2,186	-40.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,023	1,096	-6.7%
Nợ dài hạn	835	1,300	-35.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	784	1,244	-37.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,601**	**4,011**	**39.7%**
Vốn chủ sở hữu	**5,573**	**3,992**	**39.6%**
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**28.0**	**18.8**	**48.9%**

(Nguồn: fireant.vn)